

TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH

TRÌNH ĐỘ B1 VSTEP

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Dịch nghĩa
1. Education (Giáo dục và Trường học)			
Academic	adj.	/,æk.ə'dem.ɪk/	thuộc học thuật, có tính viện hàn lâm
Assignment	n.	/ə'saɪn.mənt/	bài tập lớn, nhiệm vụ được giao
Attend	v.	/ə'tend/	tham dự (lớp học, buổi họp)
Certificate	n.	/sə'tɪf.ɪ.kət/	chứng chỉ, giấy chứng nhận
Curriculum	n.	/kə'ɾɪk.jə.ləm/	chương trình giảng dạy
Degree	n.	/di'ɡri:/	bằng cấp (đại học, cao đẳng)
Enroll	v.	/ɪn'rəʊl/	đăng ký nhập học, ghi danh
Graduate	v., n.	/'grædʒ.u.eɪt/	tốt nghiệp, người tốt nghiệp
Institution	n.	/,ɪn.stɪ'tjuː.ʃən/	học viện, tổ chức giáo dục
Knowledge	n.	/'nɒl.ɪdʒ/	kiến thức, sự hiểu biết

Lecture	n., v.	/ˈlek.tʃər/	bài giảng, thuyết giảng
Major	n., v.	/ˈmeɪ.dʒər/	chuyên ngành, học chuyên ngành
Plagiarism	n.	/ˈpleɪ.dʒər.i.zəm/	sự đạo văn
Qualification	n.	/ˌkwɒl.ɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/	năng lực, trình độ chuyên môn
Research	n., v.	/rɪˈsɜːtʃ/	sự nghiên cứu, nghiên cứu
Scholarship	n.	/ˈskɒl.ə.ʃɪp/	học bổng
Semester	n.	/sɪˈmes.tər/	học kỳ
Tuition fee	n.	/tʃuːˈɪʃ.ən fiː/	học phí
2. Work and Jobs (Công việc và Nghề nghiệp)			
Applicant	n.	/ˈæp.lɪ.kənt/	ứng viên nộp hồ sơ xin việc
Candidate	n.	/ˈkæn.dɪ.dət/	ứng cử viên
Colleague	n.	/ˈkɒl.iːg/	đồng nghiệp
Department	n.	/dɪˈpɑːt.mənt/	phòng ban, bộ phận
Employment	n.	/ɪmˈplɔɪ.mənt/	việc làm, sự thuê mướn
Experience	n., v.	/ɪkˈspɪə.ri.əns/	kinh nghiệm, trải nghiệm
Income	n.	/ˈɪn.kʌm/	thu nhập
Interview	n., v.	/ˈɪn.tə.vjuː/	cuộc phỏng vấn, phỏng

			vấn
Overtime	n., adv.	/ 'əʊ.və.taɪm/	giờ làm thêm, làm quá giờ
Position	n.	/pə 'zɪʃ.ən/	vị trí công việc
Promotion	n.	/prə 'məʊ.ʃən/	sự thăng chức, sự xúc tiến
Recruit	v.	/rɪ 'kru:t/	tuyển dụng
Redundant	adj.	/rɪ 'dʌn.dənt/	dư thừa, bị sa thải (do giảm biên chế)
Resign	v.	/rɪ 'zaɪn/	từ chức, xin thôi việc
Retire	v.	/rɪ 'taɪər/	nghỉ hưu
Salary	n.	/ 'sæl.ər.i/	lương tháng
Vacancy	n.	/ 'veɪ.kən.si/	vị trí công việc còn trống
Wage	n.	/weɪdʒ/	tiền công (trả theo tuần hoặc giờ)
3. Environment (Môi trường tự nhiên)			
Biodiversity	n.	/ ,baɪ.əʊ.daɪ 'vɜ: .sə.ti/	đa dạng sinh học
Climate change	n.	/ 'klaɪ.mət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu
Conservation	n.	/ ,kən.sə'veɪ.ʃən/	sự bảo tồn
Contaminate	v.	/kən'tæm.ɪ.neɪt/	làm ô nhiễm, làm bẩn
Deforestation	n.	/di: ,fɒr.ɪ'steɪ.ʃən/	nạn phá rừng

Eco-friendly	adj.	/ˌiː.kəʊˈfrend.li/	thân thiện với môi trường
Emission	n.	/iˈmɪʃ.ən/	khí thải, sự phát thải
Endangered	adj.	/ɪnˈdeɪn.dʒəd/	đang gặp nguy hiểm, có nguy cơ tuyệt chủng
Energy	n.	/ˈen.ə.dʒi/	năng lượng
Habitat	n.	/ˈhæb.ɪtæt/	môi trường sống tự nhiên
Landfill	n.	/ˈlænd.fɪl/	bãi chôn lấp rác thải
Pollution	n.	/pəˈluː.ʃən/	sự ô nhiễm
Preserve	v.	/prɪˈzɜːv/	gìn giữ, bảo tồn
Protect	v.	/prəˈtekt/	bảo vệ
Recycle	v.	/ˌriːˈsaɪ.kəl/	tái chế
Renewable	adj.	/rɪˈnjuː.ə.bəl/	có thể tái tạo
Resource	n.	/rɪˈzɔːs/	tài nguyên
Waste	n., v.	/weɪst/	rác thải, lãng phí

4. Technology (Công nghệ và Thiết bị điện tử)

Access	v., n.	/ˈæk.ses/	truy cập, quyền truy cập
Application	n.	/ˌæp.lɪˈkeɪ.ʃən/	ứng dụng (phần mềm)
Artificial	adj.	/ˌɑː.tɪˈfɪ.əl/	nhân tạo
Connection	n.	/kəˈnek.ʃən/	sự kết nối

Device	n.	/dɪ'vaɪs/	thiết bị, công cụ
Digital	adj.	/'dɪdʒ.ɪ.təl/	kỹ thuật số
Feature	n.	/'fi:tʃər/	tính năng, đặc điểm
Innovation	n.	/,ɪn.ə'veɪ.ʃən/	sự đổi mới, cải tiến công nghệ
Interactive	adj.	/,ɪn.tə'ræk.tɪv/	có tính tương tác
Internet	n.	/'ɪn.tə.net/	mạng internet
Network	n.	/'net.wɜ:k/	mạng lưới
Online	adj., adv.	/,ɒn'laɪn/	trực tuyến
Privacy	n.	/'prɪv.ə.sɪ/	sự riêng tư
Security	n.	/sɪ'kjʊə.rə.ti/	sự bảo mật, an ninh
Smart	adj.	/smɑ:t/	thông minh
Software	n.	/'sɒft.weər/	phần mềm máy tính
Update	v., n.	/ʌp'det/	cập nhật, bản cập nhật
Virtual	adj.	/'vɜ:tʃu.əl/	ảo (thực tế ảo)
5. Life and Society (Đời sống và Xã hội)			
Community	n.	/kə'mju:.nə.ti/	cộng đồng
Culture	n.	/'kʌl.tʃər/	văn hóa
Diversity	n.	/daɪ'vɜ:.sə.ti/	sự đa dạng
Generation	n.	/,dʒen.ə'reɪ.ʃən/	thế hệ
Household	n., adj.	/'haʊs.həʊld/	hộ gia đình

Individual	n., adj.	/ˌɪn.dɪˈvɪdʒ.u.əl/	cá nhân, riêng lẻ
Influence	v., n.	/ˈɪn.flu.əns/	ảnh hưởng, sự ảnh hưởng
Lifestyle	n.	/ˈlaɪf.staɪl/	lối sống, phong cách sống
Modern	adj.	/ˈmɒd.ən/	hiện đại
Organization	n.	/ˌɔː.gən.aɪˈzeɪ.ʃən/	tổ chức, cơ quan
Population	n.	/ˌpɒp.jəˈleɪ.ʃən/	dân số
Poverty	n.	/ˈpɒv.ə.ti/	sự nghèo đói
Relationship	n.	/rɪˈleɪ.ʃən.ʃɪp/	mối quan hệ
Responsibility	n.	/rɪˈspɒn.sɪˈbɪl.ə.ti/	trách nhiệm
Tradition	n.	/trəˈdɪʃ.ən/	truyền thống
Trend	n.	/trend/	xu hướng
Urban	adj.	/ˈɜː.bən/	thuộc đô thị, thành thị
Volunteer	n., v.	/ˌvɒl.ənˈtɪər/	tình nguyện viên, tình nguyện
6. Entertainment (Giải trí và Văn hóa)			
Audience	n.	/ˈɔː.di.əns/	khán giả (thính giả)
Broadcast	v., n.	/ˈbrɔːd.kɑːst/	phát sóng, chương trình phát sóng
Celebrity	n.	/səˈleb.rə.ti/	người nổi tiếng

Exhibition	n.	/ˌek.sɪˈbɪʃ.ən/	cuộc triển lãm
Festival	n.	/ˈfes.tɪ.vəl/	lễ hội
Leisure	n.	/ˈleɜ.ər/	thời gian thư nhàn, giải trí
Performance	n.	/pəˈfɔː.məns/	buổi biểu diễn, hiệu suất
Recreation	n.	/ˌrek.rɪˈeɪ.ʃən/	sự giải trí, trò tiêu khiển
Relaxation	n.	/ˌriː.lækˈseɪ.ʃən/	sự thư giãn
Review	n., v.	/rɪˈvjuː/	bài đánh giá, xem xét lại
7. Travel and Holidays (Du lịch và Kỳ nghỉ)			
Accommodation	n.	/əˌkɒm.əˈdeɪ.ʃən/	chỗ ở, nơi trú ngụ
Adventure	n.	/ədˈven.tʃər/	cuộc phiêu lưu
Book	v.	/bʊk/	đặt trước (phòng, vé)
Cruise	n., v.	/kruːz/	chuyến du thuyền trên biển
Customs	n.	/ˈkʌs.təmz/	hải quan
Ecotourism	n.	/ˈiː.kəʊˌtʊə.rɪ.zəm/	du lịch sinh thái
Explore	v.	/ɪkˈsplɔːr/	khám phá, thăm hiểm
Itinerary	n.	/aɪˈtɪn.ər.ər.i/	lịch trình chuyến đi
Journey	n.	/ˈdʒɜː.ni/	hành trình, chuyến đi dài

Souvenir	n.	/,su:.vən'ɪər/	quà lưu niệm
8. Health and Fitness (Sức khỏe và Thể hình)			
Balanced diet	n.	/,bæl.ənst 'daɪ.ət/	chế độ ăn uống cân bằng
Disease	n.	/dɪ'zi:z/	dịch bệnh, căn bệnh
Gymnastic	adj.	/dʒɪm'næs.tɪk/	thuộc thể dục dụng cụ
Ingredient	n.	/ɪn'gri:.di.ənt/	thành phần, nguyên liệu
Nutrition	n.	/nju: 'triʃ.ən/	dinh dưỡng
Obesity	n.	/əʊ'bi:.sə.ti/	bệnh béo phì
Prevent	v.	/prɪ'vent/	ngăn chặn, phòng ngừa
Recovery	n.	/rɪ'kʌv.ər.i/	sự hồi phục sức khỏe
Treatment	n.	/'tri:t.mənt/	sự điều trị, phương pháp điều trị
Workout	n.	/'wɜ:k.aʊt/	buổi tập thể dục cường độ cao
9. Media and Communication (Truyền thông và Giao tiếp)			
Advertisement	n.	/əd'vɜ:.tɪs.mənt/	bài quảng cáo
Channel	n.	/'tʃæn.əl/	kênh truyền hình
Interact	v.	/,ɪn.tə'rækt/	tương tác

Journalism	n.	/ˈdʒɜː.nə.lɪ.zəm/	ngành báo chí
Magazine	n.	/ˌmæɡ.əˈziːn/	tạp chí
Message	n.	/ˈmes.ɪdʒ/	tin nhắn, thông điệp
Publicity	n.	/pʌbˈlɪs.ə.ti/	sự công khai, sự quảng cáo
Publish	v.	/ˈpʌb.lɪʃ/	xuất bản
Social media	n.	/ˌsəʊ.ʃəl ˈmiː.di.ə/	mạng xã hội
Subscribe	v.	/səbˈskraɪb/	đăng ký theo dõi (kênh, báo)
10. Money and Finance (Tiền tệ và Tài chính)			
Account	n.	/əˈkaʊnt/	tài khoản ngân hàng
Budget	n., v.	/ˈbʌdʒ.ɪt/	ngân sách, lên ngân sách
Currency	n.	/ˈkʌr.ən.si/	tiền tệ
Deposit	v., n.	/dɪˈpɒz.ɪt/	đặt cọc, gửi tiền vào ngân hàng
Expense	n.	/ɪkˈspens/	chi phí, khoản chi tiêu
Finance	n., v.	/ˈfaɪ.næns/	tài chính, cấp vốn
Investment	n.	/ɪnˈvest.mənt/	sự đầu tư
Loan	n.	/ləʊn/	khoản vay
Profit	n.	/ˈprɒf.ɪt/	lợi nhuận
Transaction	n.	/trænˈzæk.ʃən/	giao dịch tài chính

